

Số: **56** /2016/NQ-HĐND

Vĩnh Phúc, ngày 12 tháng 12 năm 2016

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC  
KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 4**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Xét Tờ trình số 305/TTr-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2016 của UBND tỉnh về đề nghị ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh; báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng và nguyên tắc chung

**1. Phạm vi điều chỉnh :**

a) Nghị quyết này quy định về đối tượng thu, nộp; đối tượng được miễn, giảm; mức thu và việc quản lý, sử dụng của một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền HĐND tỉnh quyết định trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc;

b) Đối với các loại phí, lệ phí không quy định trong Nghị quyết này thì áp dụng theo quy định của pháp luật hiện hành.

## **2. Đối tượng áp dụng:**

a) Người nộp phí, lệ phí là tổ chức, cá nhân được cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước theo quy định của Luật phí và lệ phí;

b) Tổ chức thu phí, lệ phí bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí, lệ phí theo quy định của Luật phí và lệ phí;

c) Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác liên quan đến kê khai, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí.

## **3. Về nguyên tắc chung:**

a) Việc quản lý, sử dụng tiền phí, lệ phí thu được bảo đảm nguyên tắc quy định tại Điều 4, Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

b) Đối với phí, Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định tỷ lệ phần trăm trích lại cho tổ chức thu phí để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí, phần còn lại (nếu có) nộp vào ngân sách nhà nước;

c) Đối với lệ phí, cơ quan, đơn vị thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

**Điều 2.** Quy định về danh mục, mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc (chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)

**Điều 3.** Quy định về đối tượng nộp; đối tượng được miễn, giảm các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc

### **1. Đối với các loại phí:**

a) Phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (đối với hoạt động bình tuyến, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện);

- Đối tượng nộp: Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu được công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống phải nộp phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống.

- Đối tượng được miễn, giảm: Không có đối tượng được miễn giảm.



b) Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp;

- Đối tượng nộp: Các tổ chức, cá nhân khi được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp.

- Đối tượng được miễn, giảm: Không có đối tượng được miễn, giảm.

c) Phí thư viện (đối với thư viện thuộc địa phương quản lý);

- Đối tượng nộp: Các cá nhân làm thẻ đọc, thẻ mượn tài liệu của Thư viện trên địa bàn tỉnh.

- Đối tượng được miễn, giảm:

+ Miễn phí thư viện đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.

+ Giảm 50% (*Năm mươi phần trăm*) mức phí thư viện đối với các trường hợp sau: Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú; người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật; trường hợp người vừa thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa vừa thuộc diện người khuyết tật nặng thì chỉ được giảm 50% (*Năm mươi phần trăm*) mức phí thư viện.

d) Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện);

- Đối tượng nộp: Cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có hoạt động trên địa bàn tỉnh khi nộp hồ sơ yêu cầu thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết của các dự án theo quy định của pháp luật.

- Đối tượng được miễn, giảm: Không có đối tượng được miễn, giảm.

đ) Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện);

- Đối tượng nộp: Tổ chức, cá nhân khi được thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung.

- Đối tượng được miễn, giảm: Không có đối tượng được miễn, giảm.

e) Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

- Đối tượng nộp:

+ Các đối tượng đăng ký, nộp hồ sơ cấp quyền sử dụng đất có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định theo quy định.

+ Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất chỉ áp dụng đối với trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành thẩm định để giao đất, cho thuê đất và đối với trường hợp chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất.

- Đối tượng được miễn, giảm: Không có đối tượng được miễn giảm.

g) Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện);

- Đối tượng nộp: Tổ chức, cá nhân khi được thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất.

- Đối tượng được miễn, giảm: Không có đối tượng được miễn, giảm.

h) Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện);

- Đối tượng nộp: Các tổ chức, cá nhân khi được thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.

- Đối tượng được miễn, giảm: Không có đối tượng được miễn, giảm.

i) Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện);

- Đối tượng nộp: Các tổ chức, cá nhân khi được thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt.

- Đối tượng được miễn, giảm: Không có đối tượng được miễn, giảm.

k) Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện);

- Đối tượng nộp: Các tổ chức, cá nhân khi được thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.

- Đối tượng được miễn, giảm: Không có đối tượng được miễn, giảm.

l) Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai;

- Đối tượng nộp: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai.



- Đối tượng được miễn, giảm: Không có đối tượng được miễn, giảm.

m) Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất;

\ - Đối tượng nộp: Tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm; cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên tài sản thi hành án tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Đối tượng không phải nộp: Các trường hợp sau đây không phải nộp phí:

- Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xoá thông báo việc kê biên của Chấp hành viên theo quy định của pháp luật.

- Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên.

- Điều tra viên, Kiểm sát viên và thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.

n) Phí đăng ký giao dịch bảo đảm (đối với hoạt động đăng ký do cơ quan địa phương thực hiện).

- Đối tượng nộp: Tổ chức, cá nhân có yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm.

- Đối tượng không phải nộp: Không thu phí đăng ký giao dịch bảo đảm đối với các trường hợp sau đây:

+ Các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng thuộc một trong các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn quy định tại Điều 4, Điều 9 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;

+ Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng do lỗi của cán bộ đăng ký;

## **2. Đối với các loại lệ phí:**

a) Lệ phí đăng ký cư trú (đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện);

- Đối tượng nộp: Người đăng ký cư trú tại cơ quan đăng ký cư trú, quản lý cư trú trên địa bàn theo quy định của pháp luật về quản lý cư trú.

- Đối tượng được miễn, không phải nộp:

+ Miễn lệ phí khi đăng ký cấp lần đầu đối với: Cấp sổ hộ khẩu gia đình, sổ tạm trú.

+ Không thu lệ phí đăng ký cư trú đối với các trường hợp: Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xóa đói giảm nghèo; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc.

b) Lệ phí hộ tịch;

- Đối tượng nộp: Các cá nhân, hộ gia đình có nhu cầu đăng ký hộ tịch.

- Đối tượng được miễn: Miễn lệ phí hộ tịch trong những trường hợp sau:

+ Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.

+ Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

c) Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam (đối với cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện);

- Đối tượng nộp: Người sử dụng lao động khi làm thủ tục đề cơ quan quản lý nhà nước về lao động cấp và cấp lại giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức hoạt động trên địa bàn tỉnh.

- Đối tượng được miễn, giảm: Không có đối tượng được miễn, giảm.

d) Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất;

- Đối tượng nộp: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền giải quyết các công việc về địa chính.

- Đối tượng không phải nộp:

+ Miễn nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có hiệu lực thi hành (ngày 10/12/2009) mà có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận.

+ Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn.

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố, thị xã được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận.



đ) Lệ phí cấp giấy phép xây dựng;

- Đối tượng nộp: Chủ đầu tư các công trình xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa lớn, trùng tu, tôn tạo khi được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.

- Đối tượng được miễn, giảm: Không có đối tượng được miễn, giảm.

e) Lệ phí đăng ký kinh doanh.

- Đối tượng nộp:

+ Các tổ chức, cá nhân khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với HTX, Liên hiệp HTX, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin phải nộp lệ phí đăng ký kinh doanh.

+ Các tổ chức, cá nhân đề nghị cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh đối với HTX, Liên hiệp HTX, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin phải nộp lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh.

- Đối tượng không phải nộp:

Không thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh cho các cơ quan quản lý nhà nước.

#### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. HĐND tỉnh giao UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Trong quá trình thực hiện, khi chỉ số giá tiêu dùng cả nước biến động trên 20% tính từ thời điểm Nghị quyết của HĐND tỉnh có hiệu lực (tính theo tháng), tùy thuộc tình hình kinh tế - xã hội tại địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh có thể trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh mức thu nhưng tối đa không vượt quá mức tăng chỉ số giá tiêu dùng kể từ thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực đến thời điểm điều chỉnh mức thu phí, lệ phí.

Từ lần điều chỉnh mức thu tiếp theo: Căn cứ chỉ số giá tiêu dùng biến động (tính theo tháng) theo quy định trên kể từ thời điểm điều chỉnh mức thu lần trước liền kề để làm căn cứ đề xuất điều chỉnh mức thu, nhưng tối đa không quá mức tăng chỉ số giá tiêu dùng kể từ thời điểm điều chỉnh trước liền kề đến thời điểm điều chỉnh mức thu tiếp theo.

Chỉ số giá tiêu dùng căn cứ vào chỉ số do Tổng cục Thống kê công bố.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 158/2014/NQ-HĐND ngày 22/12/2014 về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các

khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.

3. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Vĩnh Phúc khoá XVI, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. /

**Nơi nhận:**

- UBTVQH, CP;
- VPQH, VPCP, Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TTHU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN cấp huyện;
- Báo VP, Đài PTTH, Công TTGTĐT, Công báo tỉnh;
- CPVP, CV HĐND;
- Lưu: VT.

I

**CHỦ TỊCH**



**Trần Văn Vinh**



**DANH MỤC, MỨC THU CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ**  
(Kèm theo Nghị quyết số **56** /2016/NQ-HĐND ngày 12/12/2016 của HĐND tỉnh Vĩnh Phúc)




Đơn vị: Đồng

STT	Danh mục các loại phí, lệ phí	ĐVT	Mức thu phí, lệ phí	Tỷ lệ quản lý, sử dụng	
				Nộp ngân sách Nhà nước	Đơn vị thu được để lại
<b>1</b>	<b>Danh mục các loại phí</b>				
<b>a</b>	<b>Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện)</b>			100%	
	- Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng	đồng/1 lần bình tuyển, công nhận	3.000.000		
	- Phí bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	đồng/1 lần bình tuyển, công nhận	7.500.000		
<b>b</b>	<b>Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp</b>			100%	
	- Đối với cơ sở thể thao				
	Cơ sở có diện tích đến dưới 200m <sup>2</sup>	đồng/cơ sở	200.000		
	Cơ sở có diện tích từ 200m <sup>2</sup> đến dưới 300m <sup>2</sup>	đồng/cơ sở	300.000		
	Cơ sở có diện tích từ 300m <sup>2</sup> đến dưới 500m <sup>2</sup>	đồng/cơ sở	400.000		
	Cơ sở có diện tích từ 500m <sup>2</sup> đến dưới 1.000 m <sup>2</sup>	đồng/cơ sở	500.000		
	Cơ sở có diện tích từ 1.000 m <sup>2</sup> trở lên	đồng/cơ sở	600.000		
	- Đối với câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp				
	Cơ sở có diện tích dưới 1.000 m <sup>2</sup>	đồng/CLB	600.000		
	Cơ sở có diện tích từ 1.000 m <sup>2</sup> đến dưới 2.000m <sup>2</sup>	đồng/CLB	800.000		
	Cơ sở có diện tích từ 2.000 m <sup>2</sup> đến dưới 3.000 m <sup>2</sup>	đồng/CLB	1.000.000		

STT	Danh mục các loại phí, lệ phí	ĐVT	Mức thu phí, lệ phí	Nộp ngân sách Nhà nước	Đơn vị thu được để lại
	Cơ sở có diện tích từ 3.000 m <sup>2</sup> đến dưới 5.000 m <sup>2</sup>	đồng/CLB	1.500.000		
	Cơ sở có diện tích từ 5.000 m <sup>2</sup> đến dưới 10.000 m <sup>2</sup>	đồng/CLB	2.000.000		
	Cơ sở có diện tích từ 10.000 m <sup>2</sup> trở lên	đồng/CLB	3.000.000		
<b>c</b>	<b>Phí thư viện (thư viện địa phương quản lý)</b>			15%	85%
-	Đối với bạn đọc là người lớn				
*	Phí đọc theo ngày				
	- Phòng đọc thường	đồng/thẻ/ngày	200		
	- Phòng đọc đa phương tiện, phòng đọc tài liệu quý hiếm và các phòng đọc đặc biệt khác (nếu có)	đồng/thẻ/ngày	1.000		
*	Thẻ đọc theo tháng				
	- Phòng đọc thường	đồng/thẻ/tháng	3.000		
	- Phòng đọc đa phương tiện, phòng đọc tài liệu quý hiếm và các phòng đọc đặc biệt khác (nếu có)	đồng/thẻ/tháng	15.000		
*	Thẻ đọc theo quý				
	- Phòng đọc thường	đồng/thẻ/quý	10.000		
	- Phòng đọc đa phương tiện, phòng đọc tài liệu quý hiếm và các phòng đọc đặc biệt khác (nếu có)	đồng/thẻ/quý	50.000		
*	Thẻ đọc theo năm				
	- Phòng đọc thường	đồng/thẻ/năm	40.000		
	- Phòng đọc đa phương tiện, phòng đọc tài liệu quý hiếm và các phòng đọc đặc biệt khác (nếu có)	đồng/thẻ/năm	200.000		
-	Đối với bạn đọc là trẻ em áp dụng bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu áp dụng đối với bạn đọc là người lớn.				
<b>d</b>	<b>Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)</b>			10%	90%



STT	Danh mục các loại phí, lệ phí 	ĐVT	Mức thu phí, lệ phí	Nộp ngân sách Nhà nước	Đơn vị thu được để lại
-	<b>Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường</b>				
	Tổng vốn đầu tư đến 10 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	4.500.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	6.750.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	11.250.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	20.250.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	22.500.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	29.250.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đồng đến 1.000 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	33.000.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 1.000 tỷ đồng đến 1.500 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	36.000.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 1.500 tỷ đồng đến 2.000 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	36.750.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 2.000 tỷ đồng đến 3.000 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	38.250.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 3.000 tỷ đồng đến 5.000 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	39.750.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 5.000 tỷ đồng đến 7.000 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	42.000.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 7.000 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	45.750.000		
-	<b>Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng</b>				
	Tổng vốn đầu tư đến 10 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	6.000.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	9.375.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	15.750.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	28.125.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	31.125.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	40.500.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đồng đến 1.000 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	45.750.000		

STT	Danh mục các loại phí, lệ phí	ĐVT	Mức thu phí, lệ phí	Nộp ngân sách Nhà nước	Đơn vị thu được để lại
	Tổng vốn đầu tư trên 1.000 tỷ đồng đến 1.500 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	48.750.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 1.500 tỷ đồng đến 2.000 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	50.250.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 2.000 tỷ đồng đến 3.000 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	52.500.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 3.000 tỷ đồng đến 5.000 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	54.375.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 5.000 tỷ đồng đến 7.000 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	57.750.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 7.000 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	63.000.000		
	<b>- Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật</b>				
	Tổng vốn đầu tư đến 10 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	6.450.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	9.750.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	16.500.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	28.500.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	31.500.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	41.250.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đồng đến 1.000 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	46.500.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 1.000 tỷ đồng đến 1.500 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	50.250.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 1.500 tỷ đồng đến 2.000 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	51.000.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 2.000 tỷ đồng đến 3.000 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	53.250.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 3.000 tỷ đồng đến 5.000 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	55.500.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 5.000 tỷ đồng đến 7.000 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	58.500.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 7.000 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	64.500.000		
	<b>- Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản</b>				
	Tổng vốn đầu tư đến 10 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	6.600.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	10.125.000		






STT	Danh mục các loại phí, lệ phí	ĐVT	Mức thu phí, lệ phí	Nộp ngân sách Nhà nước	Đơn vị thu được để lại
	Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	16.875.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	29.250.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	32.250.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	42.000.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đồng đến 1.000 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	47.625.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 1.000 tỷ đồng đến 1.500 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	51.375.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 1.500 tỷ đồng đến 2.000 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	52.500.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 2.000 tỷ đồng đến 3.000 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	54.750.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 3.000 tỷ đồng đến 5.000 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	57.000.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 5.000 tỷ đồng đến 7.000 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	60.000.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 7.000 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	66.000.000		
	<b>- Nhóm 5. Dự án giao thông</b>				
	Tổng vốn đầu tư đến 10 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	6.900.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	10.500.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	17.250.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	30.750.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	33.750.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	44.250.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đồng đến 1.000 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	49.500.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 1.000 tỷ đồng đến 1.500 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	54.000.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 1.500 tỷ đồng đến 2.000 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	55.125.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 2.000 tỷ đồng đến 3.000 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	57.000.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 3.000 tỷ đồng đến 5.000 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	59.250.000		


STT	Danh mục các loại phí, lệ phí	ĐVT	Mức thu phí, lệ phí	Nộp ngân sách Nhà nước	Đơn vị thu được để lại
	Tổng vốn đầu tư trên 5.000 tỷ đồng đến 7.000 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	63.000.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 7.000 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	69.000.000		
	<b>- Nhóm 6. Dự án công nghiệp</b>				
	Tổng vốn đầu tư đến 10 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	7.200.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	11.250.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	18.000.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	32.250.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	35.250.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	46.500.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đồng đến 1.000 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	51.750.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 1.000 tỷ đồng đến 1.500 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	56.250.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 1.500 tỷ đồng đến 2.000 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	57.375.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 2.000 tỷ đồng đến 3.000 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	59.250.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 3.000 tỷ đồng đến 5.000 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	61.500.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 5.000 tỷ đồng đến 7.000 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	65.250.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 7.000 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	72.000.000		
	<b>- Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1,2,3,4,5,6)</b>				
	Tổng vốn đầu tư đến 10 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	4.500.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	6.750.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	11.250.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	20.250.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	22.500.000		



STT	Danh mục các loại phí, lệ phí 	ĐVT	Mức thu phí, lệ phí	Nộp ngân sách Nhà nước	Đơn vị thu được để lại
	Tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	29.250.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đồng đến 1.000 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	33.000.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 1.000 tỷ đồng đến 1.500 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	36.000.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 1.500 tỷ đồng đến 2.000 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	36.750.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 2.000 tỷ đồng đến 3.000 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	38.250.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 3.000 tỷ đồng đến 5.000 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	39.750.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 5.000 tỷ đồng đến 7.000 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	42.000.000		
	Tổng vốn đầu tư trên 7.000 tỷ đồng	đồng/1 lần báo cáo	45.750.000		
	Đối với các dự án thuộc từ 02 nhóm trở lên và có tính nhạy cảm, phức tạp của khu vực đầu tư dự án thì thu phí ở mức cao nhất.				
*	Trường hợp thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung hoặc thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu. Trường hợp dự án có thay đổi tổng vốn đầu tư thì phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung hoặc thẩm định lại tính theo tổng vốn đầu tư mới.				
e	<b>Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện).</b>			10%	90%
	Dự án khai thác khoáng sản có tổng mức đầu tư đến 50 tỷ đồng	đồng/phương án	7.560.000		
	Dự án khai thác khoáng sản có tổng mức đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	đồng/phương án	9.450.000		
	Dự án khai thác khoáng sản có tổng mức đầu tư từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	đồng/phương án	17.100.000		
	Dự án khai thác khoáng sản có tổng mức đầu tư từ trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	đồng/phương án	20.100.000		
	Dự án khai thác khoáng sản có tổng mức đầu tư từ trên 500 tỷ đồng trở lên	đồng/phương án	23.400.000		


STT	Danh mục các loại phí, lệ phí	ĐVT	Mức thu phí, lệ phí	Nộp ngân sách Nhà nước	Đơn vị thu được để lại
	Trường hợp thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung mức thu bằng 50% (Năm mươi phần trăm) mức thu nêu trên.				
<b>g</b>	<b>Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</b>				100%
-	<b>Đối với tổ chức</b>				
	Quy mô diện tích dưới 1.000 m <sup>2</sup>	đồng/hồ sơ	1.000.000		
	Quy mô diện tích từ 1.000 m <sup>2</sup> đến dưới 3.000 m <sup>2</sup>	đồng/hồ sơ	2.000.000		
	Quy mô diện tích từ 3.000 m <sup>2</sup> đến dưới 5.000 m <sup>2</sup>	đồng/hồ sơ	3.000.000		
	Quy mô diện tích từ 5.000 m <sup>2</sup> đến dưới 10.000 m <sup>2</sup>	đồng/hồ sơ	4.000.000		
	Quy mô diện tích từ 10.000 m <sup>2</sup> đến dưới 50.000 m <sup>2</sup>	đồng/hồ sơ	5.000.000		
	Quy mô diện tích từ 50.000 m <sup>2</sup> đến dưới 100.000 m <sup>2</sup>	đồng/hồ sơ	6.000.000		
	Quy mô diện tích từ 100.000 m <sup>2</sup> đến dưới 200.000 m <sup>2</sup>	đồng/hồ sơ	7.000.000		
	Quy mô diện tích từ 200.000 m <sup>2</sup> trở lên	đồng/hồ sơ	7.500.000		
-	<b>Đối với hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất làm nhà ở</b>				
	Tại khu vực đô thị	đồng/hồ sơ	100.000		
	Tại khu vực nông thôn	đồng/hồ sơ	50.000		
-	<b>Đối với hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất để sản xuất, kinh doanh</b>				
	Tại khu vực đô thị	đồng/hồ sơ	200.000		
	Tại khu vực nông thôn	đồng/hồ sơ	100.000		
<b>h</b>	<b>Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện).</b>			90%	10%
-	Đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án	400.000		
-	Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 đến dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	1.100.000		



STT	Danh mục các loại phí/lệ phí 	ĐVT	Mức thu phí, lệ phí	Nộp ngân sách Nhà nước	Đơn vị thu được để lại	
	- Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 đến dưới 1.000m <sup>3</sup> /ngày đêm		đồng/1 đề án, báo cáo	2.600.000		
	- Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 đến dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm		đồng/1 đề án, báo cáo	5.000.000		
	Trường hợp thăm định gia hạn, bổ sung áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên					
<b>i</b>	<b>Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện).</b>		đồng/hồ sơ	1.400.000	90%	10%
	Trường hợp thăm định ra hạn, bổ sung áp dụng bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên					
<b>k</b>	<b>Phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt (đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện)</b>				90%	10%
	- Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất NN với lưu lượng nước dưới 0,1m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng nước dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm		đồng/1 đề án, báo cáo	600.000		
	- Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất NN với lưu lượng nước từ 0,1 đến dưới 0,5m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50kw đến 200kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m <sup>3</sup> đến dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm		đồng/1 đề án, báo cáo	1.800.000		
	- Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất NN với lưu lượng nước từ 0,5m <sup>3</sup> đến dưới 1m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m <sup>3</sup> đến dưới 20.000m <sup>3</sup> /ngày đêm		đồng/1 đề án, báo cáo	4.400.000		
	- Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất NN với lưu lượng nước từ 1m <sup>3</sup> đến dưới 2m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m <sup>3</sup> đến dưới 50.000m <sup>3</sup> /ngày đêm		đồng/1 đề án, báo cáo	8.400.000		
	Trường hợp thăm định gia hạn, bổ sung áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên					

STT	Danh mục các loại phí, lệ phí	DVT	Mức thu phí, lệ phí	Nộp ngân sách Nhà nước	Đơn vị thu được để lại
<b>l</b>	<b>Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)</b>			90%	10%
-	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	600.000		
-	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100m <sup>3</sup> đến dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	1.800.000		
-	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500m <sup>3</sup> đến dưới 2.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	4.400.000		
-	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000m <sup>3</sup> đến dưới 5.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	8.400.000		
<b>k</b>	<b>Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai (không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu)</b>				100%
	<i>Đối với việc khai thác, sử dụng, hồ sơ, tài liệu địa chính</i>				
	+ Đối với tổ chức	đồng/hồ sơ, tài liệu	200.000		
	+ Đối với hộ gia đình cá nhân ở các phường, thị trấn	đồng/hồ sơ, tài liệu	50.000		
	+ Đối với hộ gia đình, cá nhân ở các xã	đồng/hồ sơ, tài liệu	25.000		
	<i>Đối với trường hợp chỉ khai thác 1 phần hồ sơ tài liệu địa chính (nhưng tối đa không vượt quá 300.000 đồng/hồ sơ, tài liệu)</i>				
	+ Đối với tổ chức	đồng/ tờ	15.000		
	+ Đối với hộ gia đình cá nhân ở các phường, thị trấn	đồng/ tờ	5.000		
	+ Đối với hộ gia đình, cá nhân ở các xã	đồng/ tờ	2.500		
	<i>Đối với việc khai thác thông tin tư vấn tại chỗ đối với tổ chức</i>				
	+ Tư vấn thông tin đất đai	đồng/hồ sơ, tài liệu	50.000		
	+ Xem các loại hồ sơ bản đồ	đồng/hồ sơ, tài liệu	20.000		
<b>m</b>	<b>Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất</b>			15%	85%




STT	Danh mục các loại phí/lệ phí 	ĐVT	Mức thu phí, lệ phí	Nộp ngân sách Nhà nước	Đơn vị thu được để lại
	Đối với việc cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm (bao gồm cả trường hợp cung cấp văn bản chứng nhận hoặc bản sao văn bản chứng nhận về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án)	đồng/trường hợp	30.000		
<b>n</b>	<b>Phí đăng ký giao dịch bảo đảm (đối với hoạt động đăng ký do cơ quan địa phương thực hiện)</b>			100%	
	Đăng ký giao dịch bảo đảm lần đầu	đồng/hồ sơ	80.000		
	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	đồng/hồ sơ	70.000		
	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	đồng/hồ sơ	60.000		
	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	đồng/hồ sơ	20.000		
<b>1</b>	<b>Danh mục các loại lệ phí</b>				
<b>a</b>	<b>Lệ phí đăng ký cư trú (đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện)</b>				
	Lệ phí đăng ký cư trú tại các phường nội thành của thành phố Vinh Yên				
	- Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	đồng/lần đăng ký	15.000		
	- Cấp mới, cấp lại, cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	đồng/lần cấp	20.000		
	Riêng cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước đổi thay địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà	đồng/lần cấp	10.000		
	- Điều chỉnh các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xoá tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	đồng/lần cấp	8.000		
	Lệ phí đăng ký cư trú, quản lý cư trú tại các khu vực khác, mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu lệ phí đăng ký cư trú tại các phường nội thành của thành phố Vinh Yên				

STT	Danh mục các loại phí, lệ phí	ĐVT	Mức thu phí, lệ phí	Nộp ngân sách Nhà nước	Đơn vị thu được để lại
<b>b</b>	<b>Lệ phí hộ tịch</b>				
	<i>- Đối với việc đăng ký tại UBND cấp xã</i>				
	Khai sinh	đồng	8.000		
	Khai tử	đồng	8.000		
	Kết hôn	đồng	30.000		
	Nhận cha, mẹ, con	đồng	15.000		
	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	đồng/1 bản sao	3.000		
	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi	đồng	15.000		
	Bổ sung hộ tịch	đồng	15.000		
	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	đồng	15.000		
	Ghi vào Sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	đồng	8.000		
	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch	đồng	8.000		
	Đăng ký hộ tịch khác	đồng	8.000		
	<i>- Đối với việc đăng ký tại UBND cấp huyện</i>				
	Khai sinh	đồng	75.000		
	Khai tử	đồng	75.000		
	Kết hôn	đồng	1.500.000		
	Giám hộ	đồng	75.000		
	Nhận cha, mẹ, con	đồng	1.500.000		
	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	đồng/1 bản sao	8.000		
	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc	đồng	28.000		





STT	Danh mục các loại phí 	ĐVT	Mức thu phí, lệ phí	Nộp ngân sách Nhà nước	Đơn vị thu được để lại
	Ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác	đồng	75.000		
	Đăng ký hộ tịch khác	đồng	75.000		
<b>c</b>	<b>Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt nam (đối với cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện)</b>				
	Cấp mới giấy phép lao động	đồng/1 giấy phép	600.000		
	Cấp lại giấy phép lao động	đồng/1 giấy phép	450.000		
<b>d</b>	<b>Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất</b>				
-	<i>Đối với hộ gia đình, cá nhân thuộc phường nội thành của thành phố Vinh Yên, thị xã Phúc Yên</i>				
	Cấp mới giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	đồng/lần cấp	100.000		
	Đối với cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	đồng/lần cấp	50.000		
	Cấp mới giấy chứng nhận QSD đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	đồng/1 giấy	25.000		
	Đối với cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản gắn liền với đất)	đồng/lần cấp	20.000		
	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	đồng/1 lần	28.000		
	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	đồng/1 lần	15.000		
-	<i>Đối với hộ gia đình, cá nhân thuộc khu vực khác trên địa bàn tỉnh được tính bằng 50% (Năm mươi phần trăm) mức thu quy định nêu trên</i>				
-	<i>Áp dụng đối với tổ chức</i>				
	Cấp giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	đồng/giấy	500.000		

STT	Danh mục các loại phí, lệ phí	ĐVT	Mức thu phí, lệ phí	Nộp ngân sách Nhà nước	Đơn vị thu được để lại
	Trường hợp giấy chứng nhận cấp cho tổ chức chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	đồng/giấy	100.000		
	Trường hợp cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	đồng/giấy	50.000		
	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	đồng/1 lần	30.000		
	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	đồng/1 lần	30.000		
<b>e</b>	<b>Lệ phí cấp giấy phép xây dựng</b>				
	Cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)	đồng/1 giấy phép	75.000		
	Cấp phép xây dựng các công trình khác	đồng/1 giấy phép	150.000		
	Trường hợp gia hạn giấy phép xây dựng	đồng/lần	15.000		
<b>g</b>	<b>Lệ phí đăng ký kinh doanh</b>				
	HTX, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thục, dân lập, bán công y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin do UBND cấp huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	đồng/1 lần cấp	150.000		
	HTX, liên hiệp HTX, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thục, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin do UBND tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	đồng/1 lần cấp	300.000		
	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh	đồng/ 1 lần	30.000		
	Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh	đồng/ 1 lần	3.000		
	Cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh	đồng/1 lần cung cấp	15.000		